

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2025-2026

ĐVT : Học sinh

Nội dung tiêu chí	Số (cả K.Tật)	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
I. Kết quả học tập												
1. Tiếng Việt	498	498	101		103		84		93		117	
Hoàn thành tốt		440	89	88.12	89	86.41	70	83.33	83	89.25	109	93.16
Hoàn thành		53	10	9.90	13	12.62	12	14.29	10	10.75	8	6.84
Chưa hoàn thành		5	2	1.98	1	0.97	2	2.38		0.00		0.00
2. Toán	498	498	101		103		84		93		117	
Hoàn thành tốt		426	94	93.07	84	81.55	70	83.33	78	83.87	100	85.47
Hoàn thành		67	5	4.95	18	17.48	12	14.29	15	16.13	17	14.53
Chưa hoàn thành		5	2	3.78	1	3.78	2	3.78		3.78		3.78
3. Đạo đức	498	498	101		103		84		93		117	
Hoàn thành tốt		462	89	88.12	97	94.17	71	84.52	91	97.85	114	97.44
Hoàn thành		36	12	11.88	6	5.83	13	15.48	2	2.15	3	2.56
Chưa hoàn thành				0.00		0.00		0.00		0.00		0.00
4. Tự nhiên và Xã hội	288	288	101		103		84					
Hoàn thành tốt		236	72	71.29	92	89.32	72	85.71				
Hoàn thành		50	27	26.73	11	10.68	12	14.29				
Chưa hoàn thành		2	2	1.98		0.00		0.00				
5. Khoa học	210	210							93		117	
Hoàn thành tốt		185							84		101	
Hoàn thành		25							9		16	
Chưa hoàn thành												
6. LS&ĐL	210	210							93		117	
Hoàn thành tốt		186							77	82.80	109	93.16
Hoàn thành		24							16	17.20	8	6.84
Chưa hoàn thành										3.78		3.78
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	498	498	101		103		84		93		117	
Hoàn thành tốt		458	84	83.17	96	93.20	78	92.86	88	94.62	112	95.73
Hoàn thành		38	15	14.85	7	6.80	6	7.14	5	5.38	5	4.27
Chưa hoàn thành		2	2	1.98		0.00		0.00		0.00		0.00
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	498	498	101		103		84		93		117	
Hoàn thành tốt		464	90	89.11	93	90.29	77	91.67	90	96.77	114	97.44
Hoàn thành		32	9	8.91	10	9.71	7	8.33	3	3.23	3	2.56
Chưa hoàn thành		2	2	1.98		0.00		0.00		0.00		0.00
9. Hoạt động trải nghiệm	498	498	101		103		84		93		117	
Hoàn thành tốt		441	73	72.28	92	89.32	72	85.71	90	96.77	114	97.44
Hoàn thành		55	26	25.74	11	10.68	12	14.29	3	3.23	3	2.56
Chưa hoàn thành		2	2	1.98		0.00		0.00		0.00		0.00

Nội dung tiêu chí	Số (cả K.Tất)	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
10. Giáo dục thể chất	498	498	101		103		84		93		117	
Hoàn thành tốt		473	84	83.17	98	95.15	84	100.00	93	#####	114	97.44
Hoàn thành		23	15	14.85	5	4.85		0.00		0.00	3	2.56
Chưa hoàn thành		2	2	1.98		0.00		0.00		0.00		0.00
11. TH-CN (Công nghệ)	294	294					84		93		117	
Hoàn thành tốt		270					76	90.48	87	93.55	107	91.45
Hoàn thành		23					7	8.33	6	6.45	10	8.55
Chưa hoàn thành		1					1	1.19		0.00		0.00
12. TH-CN (Tin học)	498	294					84		93		117	
Hoàn thành tốt		286					80	95.24	91	97.85	115	98.29
Hoàn thành		8					4	4.76	2	2.15	2	1.71
Chưa hoàn thành								3.78		3.78		3.78
13. Ngoại ngữ	498	498	101		103		84		93		117	
Hoàn thành tốt		424	85	84.16	94	91.26	70	83.33	73	78.49	102	87.18
Hoàn thành		70	12	11.88	9	8.74	14	16.67	20	21.51	15	12.82
Chưa hoàn thành		4	4	3.96		0.00		0.00		0.00		0.00
14. Tiếng dân tộc												
Hoàn thành tốt												
Hoàn thành												
Chưa hoàn thành												
II. Năng lực cốt lõi												
Năng lực chung												
Tự chủ và tự học	498	498	101		103		84		93		117	
Tốt		417	77	76.24	92	89.32	67	79.76	90	96.77	91	77.78
Đạt		79	22	21.78	11	10.68	17	20.24	3	3.23	26	22.22
Cần cố gắng		2	2	1.98		0.00		0.00		0.00		0.00
Giao tiếp và hợp tác	498	497	101		103		84		93		116	
Tốt		438	77		92		69		90		110	
Đạt		57	22	28.57	11	11.96	15	21.74	3	3.33	6	5.45
Cần cố gắng		2	2	2.60		0.00		0.00		0.00		0.00
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	498	498	101	3.78	103	3.78	84	3.78	93	3.78	117	3.78
Tốt		421	77		91		69		90		94	
Đạt		75	22	28.57	12	13.19	15	21.74	3	3.33	23	24.47
Cần cố gắng		2	2	2.60		0.00		0.00		0.00		0.00
Năng lực đặc thù				3.78		3.78		3.78		3.78		3.78
Ngôn ngữ	498	498	101		103		84		93		117	
Tốt		434	89	88.12	85	82.52	70	83.33	82	88.17	108	92.31
Đạt		60	10	9.90	18	17.48	12	14.29	11	11.83	9	7.69
Cần cố gắng		4	2	1.98		0.00	2	2.38		0.00		0.00
Tính toán	498	498	101		103		84		93		117	
Tốt		429	94	93.07	85	82.52	71	84.52	78	83.87	101	86.32

Nội dung tiêu chí	Số (cả K.Tật)	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
Đạt		65	5	4.95	18	17.48	11	13.10	15	16.13	16	13.68
Cần cố gắng		4	2	1.98		0.00	2	2.38		0.00		0.00
Tin học	294	294					84		93		117	
Tốt		284					80	95.24	90	96.77	114	97.44
Đạt		10					4	4.76	3	3.23	3	2.56
Cần cố gắng								0.00		0.00		0.00
Công nghệ	294	294					84		93		117	
Tốt		271					76	90.48	86	92.47	109	93.16
Đạt		22					7	8.33	7	7.53	8	6.84
Cần cố gắng		1					1	1.19		0.00		0.00
Khoa học	498	498	101		103		84		93		117	
Tốt		417	72	71.29	91	88.35	70	83.33	83	89.25	101	86.32
Đạt		79	27	26.73	12	11.65	14	16.67	10	10.75	16	13.68
Cần cố gắng		2	2	1.98		0.00		0.00		0.00		0.00
Thẩm mỹ	498	498	101		103		84		93		117	
Tốt		451	77	76.24	93	90.29	77	91.67	92	98.92	112	95.73
Đạt		45	22	21.78	10	9.71	7	8.33	1	1.08	5	4.27
Cần cố gắng		2	2	1.98		0.00		0.00		0.00		0.00
Thể chất	498	498	101		103		84		93		117	
Tốt		459	77	76.24	93	90.29	84	100	92	98.92	113	96.58
Đạt		37	22	21.78	10	9.71		0.00	1	1.08	4	3.42
Cần cố gắng		2	2	1.98		0.00		0.00		0.00		0.00
III. Phẩm chất chủ yếu												
Yêu nước	498	498	101		103		84		93		117	
Tốt		470	91	90.10	97	94.17	79	94.05	90	96.77	113	96.58
Đạt		28	10	9.90	6	5.83	5	5.95	3	3.23	4	3.42
Cần cố gắng				0.00		0.00		0.00		0.00		0.00
Nhân ái	498	498	101		103		84		93		117	
Tốt		469	91	90.10	96	93.20	79	94.05	90	96.77	113	96.58
Đạt		29	10	9.90	7	6.80	5	5.95	3	3.23	4	3.42
Cần cố gắng				0.00		0.00		0.00		0.00		0.00
Chăm chỉ	498	498	101		103		84		93		117	
Tốt		436	91	90.10	91	88.35	68	80.95	90	96.77	96	82.05
Đạt		62	10	9.90	12	11.65	16	19.05	3	3.23	21	17.95
Cần cố gắng				3.78		3.78		3.78		3.78		3.78
Trung thực	498	498	101		103		84		93		117	
Tốt		462	91	90.10	96	93.20	72	85.71	90	96.77	113	96.58
Đạt		36	10	9.90	7	6.80	12	14.29	3	3.23	4	3.42
Cần cố gắng				0.00		0.00		0.00		0.00		0.00
Trách nhiệm	498	498	101	3.78	103	3.78	84	3.78	93	3.78	117	3.78
Tốt		446	77	x	96	x	77	x	90	x	106	x
Đạt		50	22	x	7	x	7	x	3	x	11	x
Cần cố gắng		2	2	x		x		x		x		x
IV. Đánh giá KQGD	498	498	101	x	103	x	84	x	93	x	117	x

Nội dung tiêu chí	Số số (cả K.Tật)	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
- Hoàn thành xuất		262	66	x	65	x	42	x	34	x	55	x
- Hoàn thành tốt <input type="checkbox"/>		102	6	x	14	x	19	x	36	x	27	x
- Hoàn thành		128	27	x	23	x	20	x	23	x	35	x
- Chưa hoàn thành <input type="checkbox"/>		6	2	x	1	x	3	x		x		x
V. Khen thưởng		367	72	x	80	x	61	x	70	x	84	x
- Giấy khen cấp trường		364	72	x	79	x	61	x	70	x	82	x
- Giấy khen cấp trên		3		x	1	x		x		x	2	x
VI. HSDT được trợ giảng												
VII. HS.K.Tật		5	3						1		1	
VIII. HS bỏ học kỳ II												
+ Hoàn cảnh GDKK												
+ KK trong học tập												
+ Xa trường, đi lại K.khẩn												
+ Thiên tai, dịch bệnh												
+ Nguyên nhân khác												
IX. Chương trình lớp học <input type="checkbox"/>	498	498	101		103		84		93		117	
Hoàn thành	492	492	99		102		81		93		117	
Chưa hoàn thành <input type="checkbox"/>	6	6	2		1		3					

Nam Định, ngày 29 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Giáng Hương

